

GIÁ XUẤT KHẨU TRUNG BÌNH MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ LỰC (ĐVT: USD/Tấn)

Q2/2022 Q2/2023



Lúa gạo

\$493 **\$506**



Cà phê

\$2,292 **\$2,418**



Tôm

\$10.283 **\$9.652**



Cá tra

\$2.710 **\$2.272**



Hồ tiêu

\$4,567 **\$2,972**

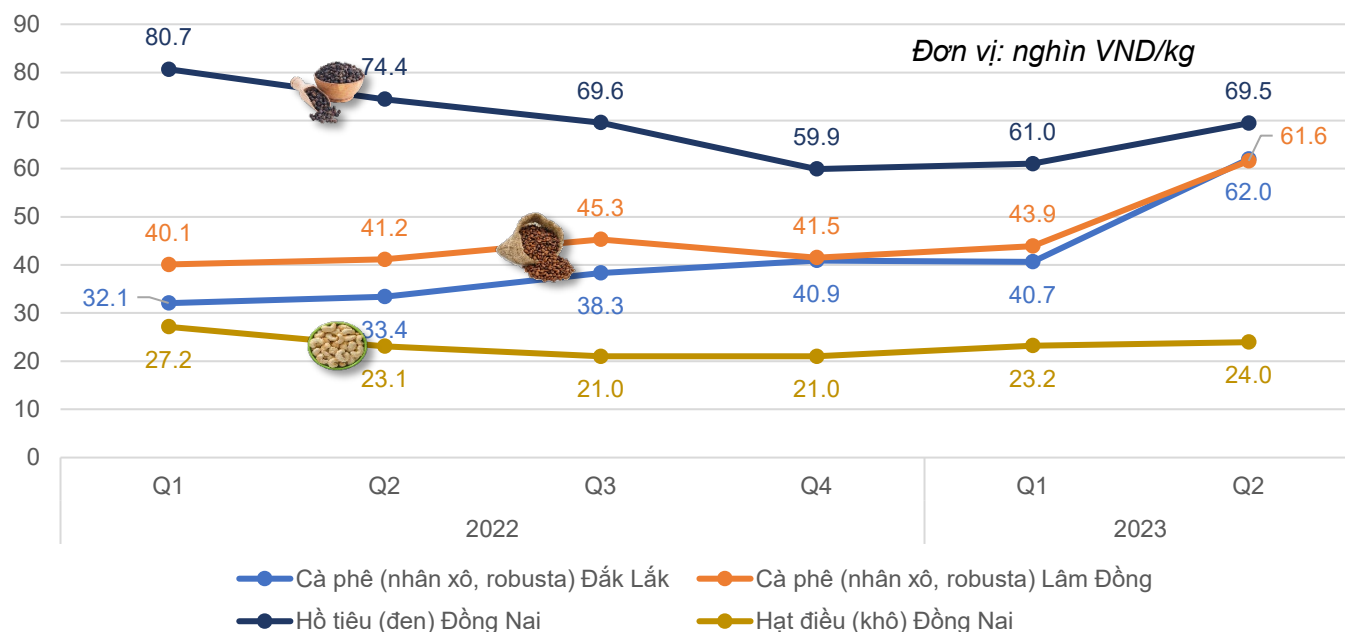
Nguồn: Tổng cục Hải quan (GSO)



CÂY CÔNG NGHIỆP

Nguồn: Số liệu thu thập bởi Trung Tâm Thông tin
PTNNNT (AGROINFO)

Giá các loại cây công nghiệp đều có xu hướng tăng trong quý II, trong đó tăng mạnh nhất là giá cà phê do nhu cầu nhập khẩu cà phê nguyên liệu tăng cao. Bên cạnh đó, nguồn cung cà phê trên thế giới giảm do ảnh hưởng của El Nino làm sản lượng của các nhà cung cấp cà phê lớn như Brazil và Indonesia mất mùa. Giá hạt tiêu, hạt điều cũng tăng do nhu cầu tiêu thụ của thị trường Trung Quốc tiếp tục tăng mạnh. [1]





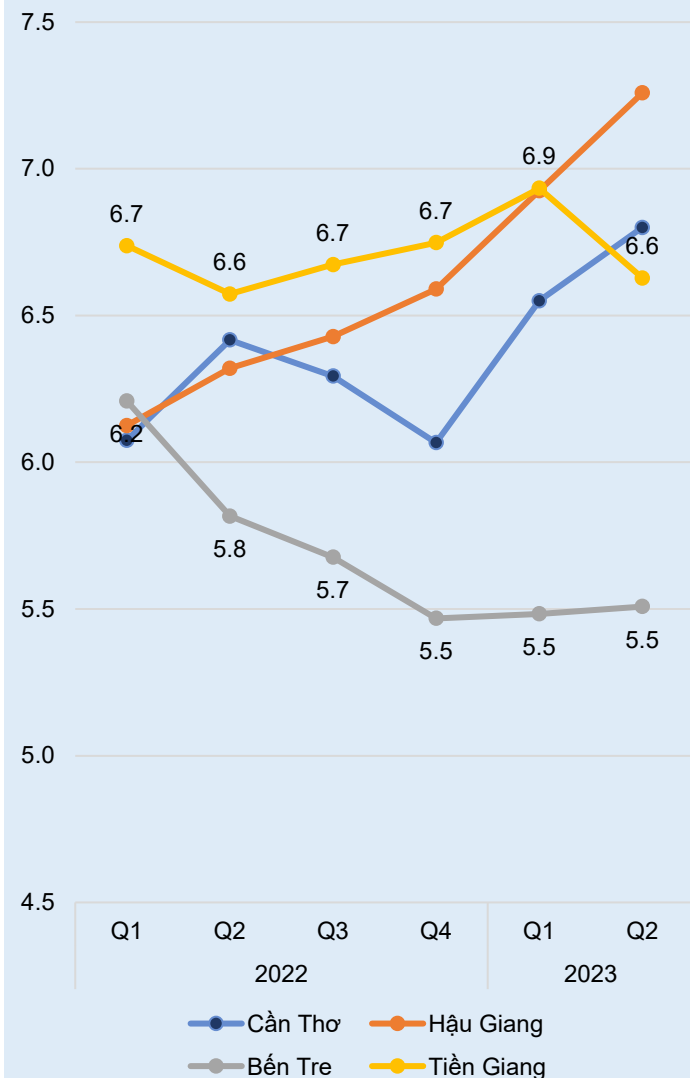
Đơn vị: nghìn VND/kg

Sản phẩm	Thị trường	Năm	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
 Cà phê (nhân xô, robusta)	Đắk Lắk	2022	31,8	32,0	32,4	32,7	33,2	34,3	36,6	38,1	40,3	40,5	40,8	41,5
		2023	40,2	41,0	40,8	50,5	56,4	62,0						
	Lâm Đồng	2022	39,5	40,5	40,3	40,5	40,8	42,1	41,9	46,8	47,2	44,5	39,9	40,3
		2023	40,0	44,2	47,6	50,1	55,9	61,6						
 Hồ tiêu (đen)	Đồng Nai	2022	79,4	83,3	79,3	76,4	75,3	71,6	70,0	70,5	68,3	61,3	59,9	58,6
		2023	58,0	59,3	65,8	64,8	69,6	74,0						
		2022	27,5	27,0	27,0	26,3	22,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0
		2023	21,0	23,4	25,3	24,5	25,4	22,0						

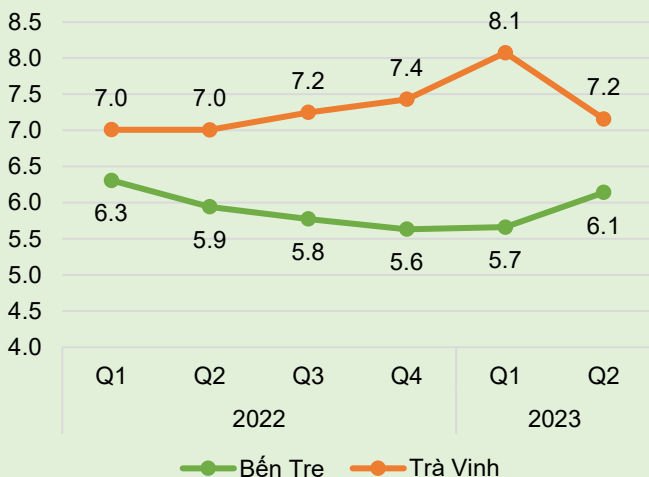


Đơn vị: nghìn VND/kg

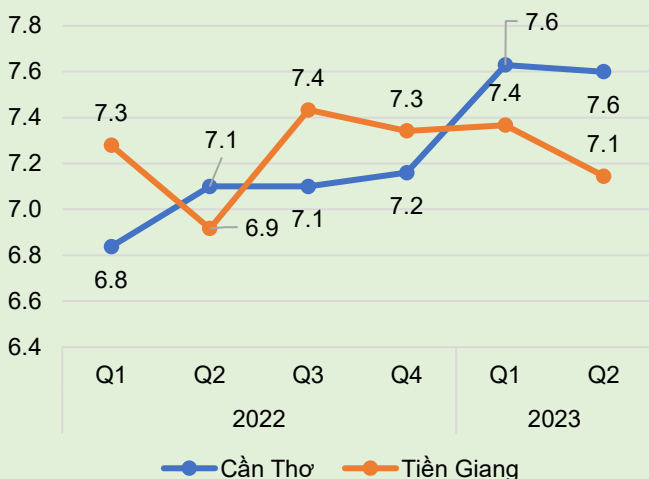
Lúa IR 50404 (khô)



Lúa OM 6976 (khô)



Lúa Jasmine (khô)



- Giá lúa nguyên liệu trong nước diễn biến tăng giảm trái chiều trong Quý II/2023. Trong khi giá lúa gạo thường IR50404 tại các tỉnh có xu hướng tăng do nhu cầu xuất khẩu tăng, giá gạo thơm lại có xu hướng giảm nhẹ.
- Tại thị trường trong nước, hiện nay nguồn gạo vụ Đông Xuân đã cạn, diện tích lúa Hè Thu sớm thu hoạch ít, chất lượng chưa ổn định nên có ít khách hàng tìm đến đàm phán hợp đồng mới. Trong khi đó, Philippines tồn kho đang lớn, giá gạo Việt Nam lại quá cao, buộc họ phải dừng lại để đưa giá xuống. [2]
- Dự báo quý 3, giá gạo có khả năng tiếp tục tăng trong tháng 7 và tháng 8 nhưng mức tăng sẽ không nhiều vì giá gạo Việt Nam đang cao hơn so với các nước xuất khẩu gạo Thái Lan, Ấn Độ và Pakistan. [2]



Đơn vị: nghìn VND/kg

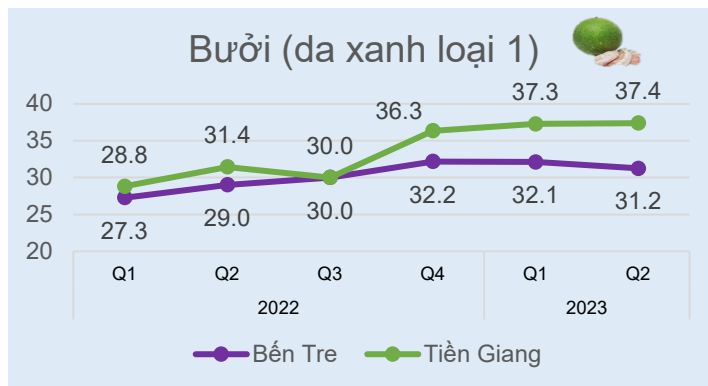
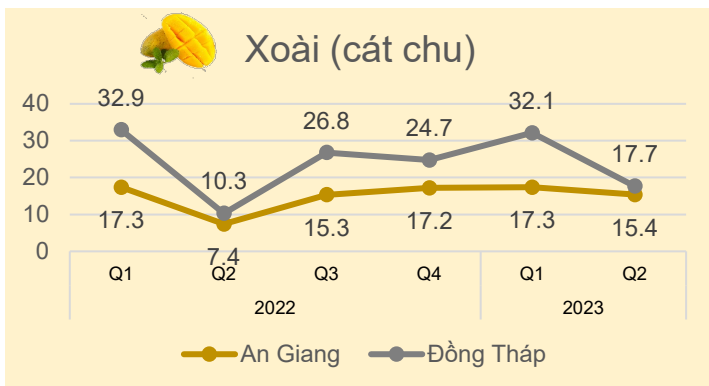
Sản phẩm	Thị trường	Năm	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
Lúa IR 50404 (lúa khô)	Cần Thơ	2022	5,7	6,1	6,4	6,4	6,4	6,4	6,4	6,4	6,1	6,0	6,1	6,2
		2023	7,0	6,5	6,2	6,8	6,8	6,8						
	Hậu Giang	2022	6,0	6,1	6,3	6,3	6,4	6,3	6,5	6,5	6,2	6,7	6,5	6,6
		2023	6,8	7,0	7,0	7,2	7,2	7,4						
	Bến Tre	2022	6,3	6,2	6,1	5,9	5,8	5,7	5,7	5,7	5,7	5,6	5,4	5,5
		2023	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5						
	Tiền Giang	2022	6,8	6,9	6,6	6,6	6,5	6,6	6,7	6,6	6,7	6,7	6,8	6,8
		2023	7,0	7,0	6,8	6,5	6,7	6,7						
Lúa OM6976 (lúa khô)	Bến Tre	2022	6,4	6,3	6,3	6,0	5,9	5,9	5,8	5,8	5,7	5,7	5,6	5,6
		2023	5,6	5,7	5,7	5,7	6,2	6,5						
	Tiền Giang	2022	7,0	7,0	7,1	7,1	7,0	6,9	7,4	7,2	7,2	7,1	7,3	7,9
		2023	7,8	8,2	8,2	7,3	7,4	6,8						
Lúa Jasmine (lúa khô)	Cần Thơ	2022	6,7	6,7	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1	7,2	7,2
		2023	7,7	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6						
	Tiền Giang	2022	7,3	7,4	7,1	6,8	6,8	7,2	7,4	7,4	7,5	7,3	7,3	7,5
		2023	7,4	7,4	7,3	7,2	7,1	7,1						



RAU QUẢ

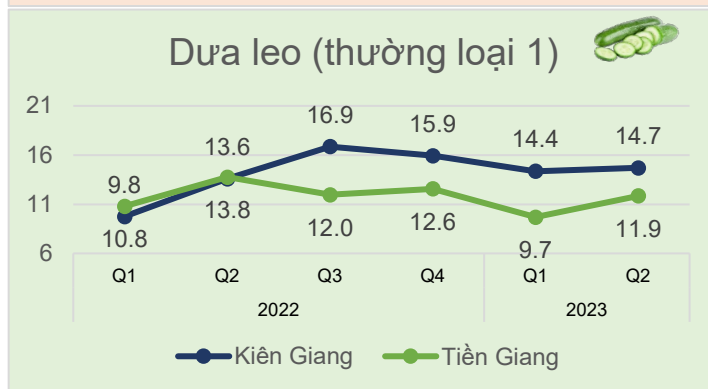
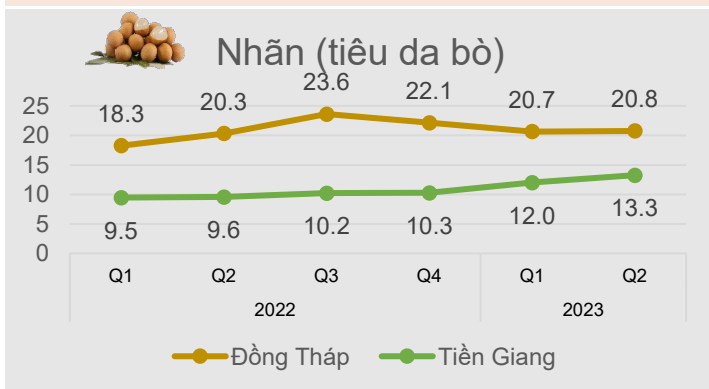
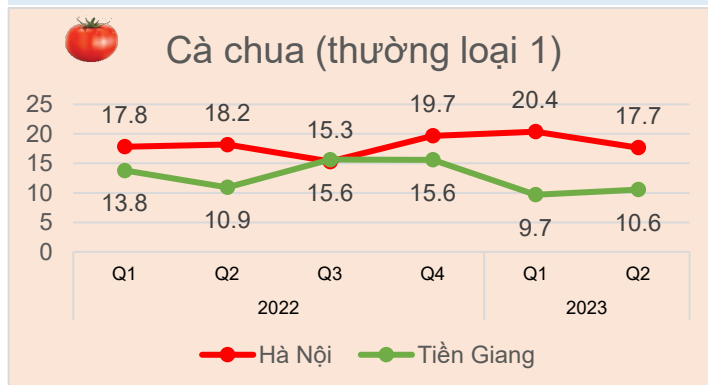
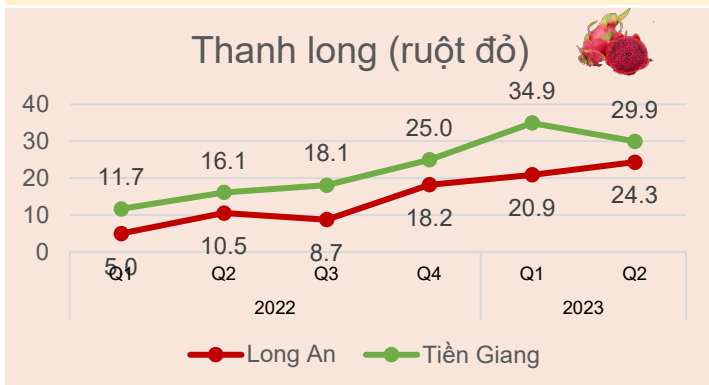
Nguồn: Số liệu thu thập bởi Trung Tâm Thông tin PTNNNT (AGROINFO)

Đơn vị: nghìn VND/kg



➢ Trong Quý II/2023, giá nhiều loại trái cây giảm do vào mùa thu hoạch rộ như sầu riềng, vải, nhãn, cam, thanh long, măng cụt, chôm chôm, v.v. [3]

➢ Thị trường rau củ biến động khác nhau tùy theo nhu cầu thị trường. Tuy nhiên, nhiều loại rau củ có xu hướng tăng do đây là mặt hàng thiết yếu, thời tiết nắng nóng, xăng dầu tăng kéo theo chi phí vận chuyển, bảo quản, nhân công tăng đã đẩy giá thành lên cao. [4] [5]





RAU QUẢ

Nguồn: Số liệu thu thập bởi Trung Tâm Thông tin PTNNNT (AGROINFO)

Đơn vị: nghìn VND/kg

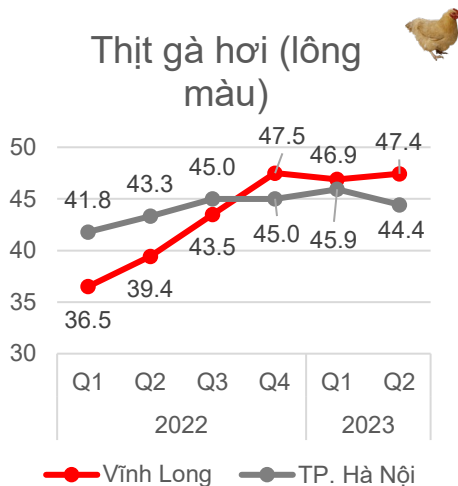
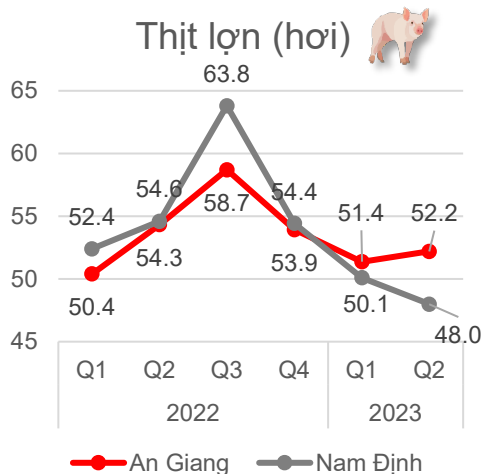
Sản phẩm	Thị trường	Năm	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
 Xoài (cát chu)	An Giang	2022	12,0	20,0	20,0	7,0	6,0	9,2	12,0	16,0	18,0	18,0	16,5	17,0
		2023	18,5	18,5	15,0	16,3	13,3	16,5						
	Đồng Tháp	2022	35,0	35,0	28,8	7,0	8,6	15,3	26,4	27,9	26,0	29,0	23,0	22,2
		2023	32,3	32,0	32,0	24,5	11,0	17,5						
 Thanh long (ruột đỏ)	Long An	2022	6,0	5,0	4,0	12,5	10,0	9,1	4,4	10,0	11,8	9,8	20,8	24,0
		2023	25,8	17,8	19,0	25,5	26,0	21,5						
	Tiền Giang	2022	10,0	11,0	14,0	9,3	17,3	21,8	17,8	14,6	21,8	22,6	26,0	26,3
		2023	38,5	38,3	28,0	30,0	29,8	30,0						
 Nhãn (tiêu da bò)	Đồng Tháp	2022	17,0	20,0	17,8	19,0	19,5	22,5	24,0	23,8	23,0	21,5	24,4	20,5
		2023	20,0	20,0	22,0	20,0	21,8	20,5						
	Tiền Giang	2022	11,6	10,5	6,3	8,0	9,1	11,6	12,1	10,3	8,3	10,0	10,8	10,0
		2023	10,5	13,0	12,5	14,1	12,5	13,2						
 Bưởi (da xanh loại 1)	Bến Tre	2022	27,8	27,0	27,0	27,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	34,0	32,5
		2023	35,0	31,3	30,0	30,2	33,0	30,5						
	Tiền Giang	2022	31,7	27,3	27,4	33,8	30,0	30,5	30,0	30,0	30,0	35,0	39,0	35,0
		2023	38,0	38,8	35,0	35,1	37,0	40,0						
 Cà chua (thường loại 1)	Hà Nội	2022	17,6	18,0	17,9	21,5	18,0	15,0	14,0	15,6	16,3	15,5	22,2	21,3
		2023	21,3	20,8	19,0	18,8	18,2	16,0						
	Tiền Giang	2022	18,5	10,7	12,2	10,4	9,8	12,6	14,4	15,7	16,8	18,5	16,0	12,3
		2023	9,8	9,3	10,0	9,8	11,0	10,9						
 Dưa leo (thường loại 1)	Kiên Giang	2022	7,8	9,0	12,5	10,0	13,9	16,9	16,0	19,3	15,3	16,0	16,0	15,8
		2023	14,3	14,9	13,9	12,5	15,6	16,0						
	Tiền Giang	2022	10,3	12,4	9,7	13,4	14,4	13,5	11,8	11,7	12,4	11,5	13,4	12,8
		2023	8,4	10,5	10,2	11,2	11,6	12,8						



CHĂN NUÔI

Nguồn: Số liệu thu thập bởi Trung Tâm Thông tin PTNNNT (AGROINFO)

Đơn vị: nghìn VND/kg

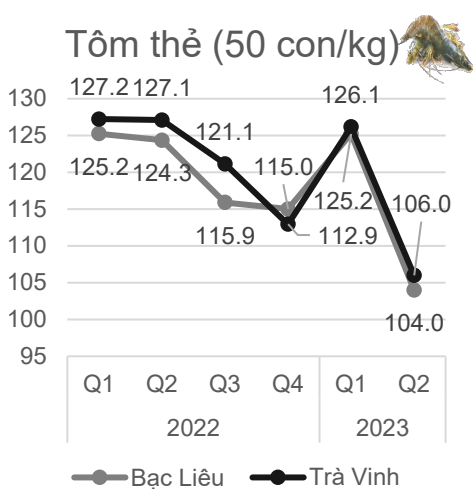
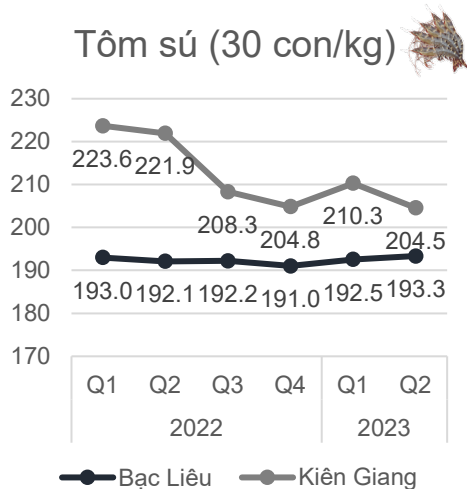


- Giá thịt lợn hơi cả nước tăng nhẹ trong Quý II/2023 giao động trong khoảng từ 44 đến 55 nghìn đồng/kg, giảm 5 đến 10% so với cùng kỳ năm 2022. Giá thịt lợn hơi được dự báo sẽ tăng rõ rệt trong Quý III/2023 khi nhu cầu ăn uống tăng trở lại trong bối cảnh ngành du lịch, dịch vụ tiếp đà hồi phục. [6] [7]
- Giá thịt bò và thịt gà hơi (lông màu) trong Quý II/2023 vẫn duy trì ở mức ổn định, không có nhiều biến động so với quý trước.



THỦY SẢN

Đơn vị: nghìn VND/kg



- Trong Quý II/2023, giá nhiều loại thủy sản giảm mạnh gần như chạm đáy, đặc biệt là tôm. Mức giá này khiến người nuôi tôm gần như không có lợi nhuận hoặc thua lỗ.
- Thời gian tới, các doanh nghiệp có nguy cơ thiếu nguyên liệu tôm, cá trầm trọng vào đầu năm 2024 khi dự báo thị trường sẽ phục hồi nhưng người nuôi đã không thể có đủ sức để thả nuôi tiếp vào thời điểm hiện nay. [8]



CHĂN NUÔI

Nguồn: Số liệu thu thập bởi Trung Tâm Thông tin PTNNNT (AGROINFO)

Đơn vị: nghìn VND/kg

Sản phẩm	Thị trường	Năm	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
Thịt lợn hơi 	An Giang	2022	48,4	53,4	52,4	52,5	56,2	54,3	61,2	61,2	53,7	55,9	54,9	51,0
		2023	49,8	52,7	51,6	48,9	51,9	55,8						
	Nam Định	2022	49,4	55,2	52,6	53,7	53,5	56,6	65,1	65,2	61,1	57,3	53,5	52,5
		2023	53,0	51,1	46,2	44,5	47,3	52,2						
Thịt gà hơi (lông màu) 	Vĩnh Long	2022	37,0	37,0	35,5	38,4	37,9	42,0	44,2	44,7	41,6	46,1	47,5	48,9
		2023	49,3	44,3	47,1	45,7	45,0	51,6						
	TP. Hà Nội	2022	41,5	42,4	41,5	41,5	43,5	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0
		2023	46,3	46,2	45,3	44,0	43,0	46,3						
Thịt bò 	An Giang	2022	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	232,7	237,0	231,0	237,1	240,0	240,0
		2023	240,0	240,0	224,3	220,0	220,0	220,0						
	Hưng Yên	2022	214,4	233,1	218,5	230,6	223,8	219,9	221,3	220,3	218,5	217,2	216,3	216,9
		2023	217,1	213,2	232,4	233,3	233,0	233,3						



THỦY SẢN

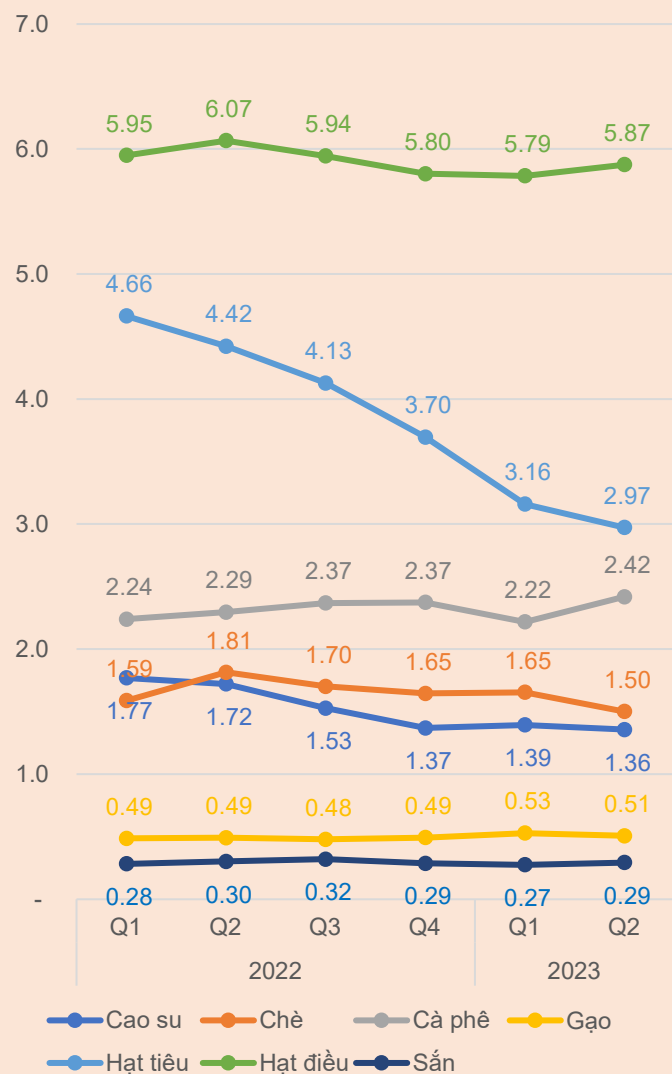
Đơn vị: nghìn VND/kg

Sản phẩm	Thị trường	Năm	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
Tôm sú (30 con/kg) 	Bạc Liêu	2022	200,0	190,0	189,0	185,0	198,8	192,5	194,0	191,6	191,0	189,2	190,6	193,2
		2023	190,0	192,0	195,6	240,0	180,0	160,0						
	Kiên Giang	2022	224,0	224,3	222,6	222,5	225,8	217,5	213,6	206,3	205,0	201,5	205,0	208,0
		2023	207,3	208,5	215,0	240,0	188,6	185,0						
Tôm thẻ (50 con/kg) 	Bạc Liêu	2022	130,0	121,7	124,0	120,0	129,0	124,0	110,0	121,0	116,7	117,5	111,3	116,3
		2023	130,0	121,6	124,0	112,0	105,0	95,0						
	Trà Vinh	2022	133,0	126,6	122,0	125,0	131,3	125,0	118,7	126,3	118,4	113,5	110,0	115,3
		2023	128,0	125,4	125,0	118,0	106,0	94,0						
Cá tra 	Đồng Tháp	2022	28,5	29,4	30,3	32,8	33,4	31,3	29,5	28,5	28,7	28,8	28,5	29,2
		2023	29,8	30,2	31,0	29,5	29,0	29,0						
	Sóc Trăng	2022	26,2	27,9	29,9	30,0	30,3	30,5	29,5	29,0	30,0	30,3	30,5	31,0
		2023	31,5	31,5	30,5	30,0	29,5	30,0						

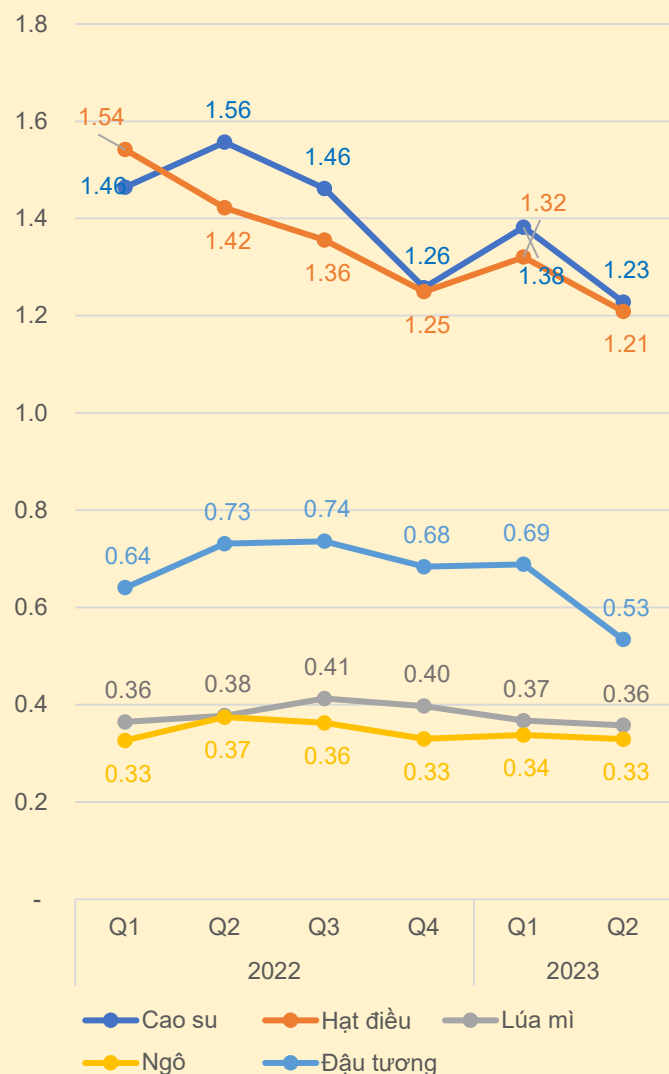


Đơn vị: nghìn USD/tấn

Giá xuất khẩu trung bình



Giá nhập khẩu trung bình



- Quý II/2023, giá xuất khẩu các mặt hàng nông lâm thủy sản có xu hướng giảm giá so với cùng kỳ 2022, ngoại trừ cà phê và gạo.
- Quý II/2023, giá nhập khẩu các mặt hàng nông lâm thủy sản đều giảm so với cùng kỳ 2022.

- [1]: <https://nld.com.vn/kinh-te/xuat-khau-ca-phe-lap-ky-luc-moi-20230604211127948.html>
- [2]: <https://nhipsongkinhdoanh.vn/ton-kho-it-du-dia-tang-gia-gao-van-con-post3109986.html>
- [3]: <https://congthuong.vn/gia-ca-nhieu-loai-trai-cay-giam-manh-vao-mua-thu-hoach-ro-256075.html>
- [4]: <https://dangcongsan.vn/kinh-te-va-hoi-nhap/thi-truong-rau-cu-qua-bien-dong-khac-nhau-trong-thang-5-639809.html>
- [5]: <https://tieudung.kinhthedoithi.vn/thi-truong/tieu-dung-trong-tuan-tu-5-1162023:-gia-rau-xanh-thit-lon-thanh-long-tang-manh-72970.html>
- [6]: <https://nhachannuoi.vn/ban-tin-thi-truong-thit-the-gioi-va-trong-nuoc-thang-2-2023/>
- [7]: <https://vnbusiness.vn/thi-truong/du-bao-gia-heo-hoi-tang-nhe-trong-quy-ii-cai-thien-ro-ret-vao-quy-iii-2023-1092418.html>
- [8]: <https://vneconomy.vn/doanh-nghiep-thuy-san-keu-kho-kien-nghi-duoc-gian-no.html>



Ý kiến góp ý cho bản tin xin vui lòng gửi đến:

VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

Địa chỉ: **Số 16, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội**

Email: **thongtinthitruong@ipsard.gov.vn**



Tải bản tin



Các tin liên quan